

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo Kiểm toán	05 – 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 -11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và các giấy đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy đăng ký kinh doanh (DKKD) số 4103002720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/10/2004;
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2005;
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ hai ngày 28/04/2006;
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ ba ngày 13/06/2007;
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ tư ngày 13/08/2007;
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ năm ngày 17/12/2007; và
- Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ sáu ngày 26/7/2008.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 07 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng (hàng công nghệ phẩm, thực phẩm công nghệ), máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu (không sản xuất, gia công chế biến tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Mua bán các sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Quận 5 – TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên đơn vị thành viên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	Ấp 3, Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
(Chuyển thành Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương theo quyết định số 24/HDQT-XNK-QĐ ngày 29/3/2008 của Công ty)	
Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên	Ấp 3, Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Tên đơn vị thành viên

Địa chỉ

Xí nghiệp Chế biến Nông sản

54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, Q.5, Tp. HCM

(được sáp nhập vào Chi nhánh Bình Dương kể từ ngày 10/3/2008 theo Quyết định số 132/HĐQT-QĐ ngày 25/2/2008)

Công ty Con (sở hữu 100%)

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội

Số 1 Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương

Ấp 1, Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Chức vụ

Ông Trần Ngọc Châu

Chủ tịch

Ông Bùi Tuấn Trung

Thành viên

Ông Hà Huy Thắng

Thành viên

Ông Mai Viết Sinh

Thành viên

Ông Phạm Văn Nam

Thành viên

Ban giám đốc

Ông Trần Ngọc Châu

Tổng Giám đốc

Ông Trần Viết Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Hưng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lèo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Cung

Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Hà

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Trần Xuân Lai

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Kim Vân

Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc **Công ty** chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc **Công ty** đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc **Công ty** cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Công ty** tại thời điểm **ngày 31 tháng 12 năm 2008**, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2009

TM Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Châu

Số :...../2009/BCKT.TC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được lập ngày 25 tháng 01 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2009

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán

Phó Tổng giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hoàng Thúy Nga

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		381.850.926.195	377.371.489.415
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25.804.455.315	24.168.216.511
111	1. Tiền	3	25.804.455.315	24.168.216.511
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.304.588.365	36.434.838.757
121	1. Đầu tư ngắn hạn		37.672.743.887	37.097.564.840
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.368.155.522)	(662.726.083)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		133.643.634.221	128.537.468.656
131	1. Phải thu khách hàng		80.311.960.713	90.325.039.226
132	2. Trả trước cho người bán		27.790.308.166	27.617.136.464
135	5. Các khoản phải thu khác	5	25.541.365.342	10.595.292.966
140	IV. Hàng tồn kho	6	176.406.289.688	171.243.743.559
141	1. Hàng tồn kho		187.415.581.506	171.243.743.559
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(11.009.291.818)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.691.958.606	16.987.221.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	4.618.288
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.493.088.650	10.662.352.802
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.501.338.648	105.434.389
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.697.531.308	6.214.816.453
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.814.777.374	17.506.034.225
220	II . Tài sản cố định		19.245.260.624	12.965.189.070
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.464.760.205	7.222.359.247
222	- Nguyên giá		16.475.177.713	10.776.161.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.010.417.508)	(3.553.802.664)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.265.669.811	1.225.358.805
228	- Nguyên giá		1.316.209.640	1.260.192.140
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50.539.829)	(34.833.335)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.514.830.608	4.517.471.018
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	3.747.951.958	800.160.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.747.951.958	800.160.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.821.564.792	3.740.685.155
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.701.464.792	3.620.585.155
268	3. Tài sản dài hạn khác		120.100.000	120.100.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		409.665.703.569	394.877.523.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		177.852.464.356	170.887.467.697
310	I. Nợ ngắn hạn		177.836.399.664	170.887.467.697
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	145.459.078.196	114.879.623.432
312	2. Phải trả người bán		10.733.966.455	15.270.571.236
313	3. Người mua trả tiền trước		7.476.772.085	24.560.480.480
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.056.535.338	5.514.814.002
315	5. Phải trả người lao động		2.699.263.570	4.882.351.304
316	6. Chi phí phải trả	15	973.838.427	1.067.220.477
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3.436.945.593	4.712.406.766
330	II. Nợ dài hạn		16.064.692	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.064.692	-
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.813.239.213	223.990.055.943
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	231.372.438.933	223.923.048.276
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		107.431.920.000	97.704.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.266.897.909	79.266.897.909
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.089.741.544)	(800.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.966.476.132	1.966.476.132
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.346.611.778	1.346.611.778
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.450.274.658	43.639.072.457
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		440.800.280	67.007.667
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		440.800.280	67.007.667
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		409.665.703.569	394.877.523.640

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.025.834	515.292

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan

Lê Thúy Đào

Trần Ngọc Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.707.077.065.546	1.565.265.249.935
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.248.449.343	2.602.092.620
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.704.828.616.203	1.562.663.157.315
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.642.012.546.103	1.500.620.746.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.816.070.100	62.042.411.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	47.341.912.535	32.283.907.481
22	7. Chi phí tài chính	23	42.271.497.829	12.245.343.630
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.540.883.100	7.498.590.717
24	8. Chi phí bán hàng		33.647.267.817	26.557.362.771
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.366.252.593	15.771.967.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.872.964.396	39.751.644.554
31	11. Thu nhập khác		1.384.305.418	2.721.472.170
32	12. Chi phí khác		236.481.478	246.873.373
40	13. Lợi nhuận khác		1.147.823.940	2.474.598.797
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.020.788.336	42.226.243.351
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.986.356.047	6.466.263.784
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.034.432.289	35.759.979.567
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		16.034.432.289	35.759.979.567
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	1.563	4.323

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan

Lê Thúy Đào

Trần Ngọc Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác		1.796.318.179.169	1.583.993.201.070
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.782.823.085.012)	(1.644.276.540.850)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.532.825.541)	(6.823.908.841)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.684.970.827)	(7.011.101.048)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.656.583.147)	(2.163.453.512)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.347.493.690	143.321.953.078
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(134.443.130.053)	(140.882.576.470)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(116.474.921.721)	(73.842.426.573)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(7.217.842.258)	(549.084.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		112.262.302.407	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		(72.620.513.360)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(126.320.591.987)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		560.112.000	140.870.756.693
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.315.761.154	1.138.323.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.299.819.943	15.139.404.316
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.375.848.256
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.088.941.544)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.022.252.900.930	512.464.877.206
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(937.593.543.368)	(465.872.356.404)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.770.664.120)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77.799.751.898	49.968.369.058

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2008
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	16.034.432.289	35.759.979.567
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.624.650.120	(8.734.653.199)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.168.216.511	32.901.456.292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.588.684	1.413.418
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25.804.455.315	24.168.216.511

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan

Lê Thúy Đào

Trần Ngọc Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và các giấy đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy đăng ký kinh doanh (DKKD) số 4103002720 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/10/2004;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ nhất ngày 22/12/2005;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ hai ngày 28/04/2006;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ ba ngày 13/06/2007;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ tư ngày 13/08/2007;
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ năm ngày 17/12/2007; và
- Giấy DKKD sửa đổi lần thứ sáu ngày 26/7/2008.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên đơn vị thành viên

Địa chỉ

Chi nhánh Bình Dương

Ấp 3, Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

(Chuyển thành Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương theo quyết định số 24/HĐQT-XNK-QĐ ngày 29/3/2008 của Công ty

Xí nghiệp Nông sản Tân Uyên

Ấp 3, Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Xí nghiệp Chế biến Nông sản

54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, Q.5, Tp. HCM

(được sáp nhập vào Chi nhánh Bình Dương kể từ ngày 10/3/2008 theo Quyết định số 132/HĐQT-QĐ ngày 25/2/2008)

Công ty Con (sở hữu 100%)

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội

Số 1 Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội

Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương

Ấp 1, Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công chế biến nông sản.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng (hàng công nghệ phẩm, thực phẩm công nghệ), máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu (không sản xuất, gia công chế biến tại trụ sở);

- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Mua bán các sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 TIỀN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	176.175.628	350.089.611
Tiền gửi ngân hàng	25.628.279.687	23.818.126.900
Cộng	25.804.455.315	24.168.216.511

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.381.665.783	7.317.418.520
Đầu tư ngắn hạn khác	26.291.078.104	29.780.146.320
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5.368.155.522)	(662.726.083)
Cộng	32.304.588.365	36.434.838.757

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu về lãi chậm trả theo hợp đồng	9.228.127.170	3.146.498.793
Phải thu người lao động	3.378.212.071	4.430.650.480
Phải thu khác	12.935.026.101	3.018.143.693
Cộng	25.541.365.342	10.595.292.966

6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	46.643.100
Hàng hoá	181.581.574.256	169.757.100.459
Hàng gửi đi bán	5.834.007.250	1.440.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(11.009.291.818)	
Cộng	176.406.289.688	171.243.743.559

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương: 4.800.000.000 VND.

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ tình hình thị trường và mặt bằng giá tại thời điểm cuối năm 2008, đơn vị trích lập dự phòng cho số hàng hóa tồn đọng.

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.241.458.377	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	105.434.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.880.271	-
Cộng	1.501.338.648	105.434.389

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	5.884.917.948	1.181.431.591	2.527.382.679	1.182.429.693	10.776.161.911
Số tăng trong năm	6.167.725.819	291.800.000	-	298.571.802	6.758.097.621
- Mua trong năm	6.167.131.819	291.800.000	-	298.571.802	6.757.503.621
- Đầu tư XD CB hoàn thành	594.000	-	-	-	594.000
Số giảm trong năm	1.059.081.819	-	-	-	1.059.081.819
- Giảm khác	1.059.081.819	-	-	-	1.059.081.819
Số dư cuối năm	10.993.561.948	1.473.231.591	2.527.382.679	1.481.001.495	16.475.177.713
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	1.091.312.580	284.605.842	1.450.391.273	727.492.969	3.553.802.664
Số tăng trong năm	805.810.929	248.270.886	204.030.183	277.812.535	1.535.924.533
- Khấu hao trong năm	805.810.929	228.093.431	197.025.426	253.272.310	1.484.202.096
- Tăng khác	-	20.177.455	7.004.757	24.540.225	51.722.437
Số giảm trong năm	65.285.866	-	-	14.023.823	79.309.689
- Giảm khác	65.285.866	-	-	14.023.823	79.309.689
Số dư cuối năm	1.831.837.643	532.876.728	1.654.421.456	991.281.681	5.010.417.508
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	4.793.605.368	896.825.749	1.076.991.406	454.936.724	7.222.359.247
Tại ngày cuối năm	9.161.724.305	940.354.863	872.961.223	489.719.814	11.464.760.205

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.174.524.309 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.977.191.292 VND.

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.205.192.140	55.000.000	1.260.192.140
Số tăng trong năm	-	56.017.500	56.017.500
- Mua trong năm	-	56.017.500	56.017.500
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.205.192.140	111.017.500	1.316.209.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	34.833.335	34.833.335
Số tăng trong năm	-	15.706.494	15.706.494
- Khấu hao trong năm	-	15.706.494	15.706.494
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	50.539.829	50.539.829
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.205.192.140	20.166.665	1.225.358.805
Tại ngày cuối năm	1.205.192.140	60.477.671	1.265.669.811

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình nhà máy sơn Petrolimex	6.476.735.370	4.517.471.018
Dự án đầu tư Nhà máy Hóa dầu Petrolimex	38.095.238	
Cộng	6.514.830.608	4.517.471.018

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	3.747.951.958	800.160.000
Cộng	3.747.951.958	800.160.000

(*) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai 3.507.903.958 VND với mục đích hợp tác kinh doanh, học hỏi kinh nghiệm. Tính đến thời điểm 31/12/2008, Công ty đang nắm giữ 140.836 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai, chiếm tỷ lệ 10,43% trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai.

Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội là khoản đầu tư sở hữu 100%. Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007 trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ tài sản hiện có từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại Hà Nội, chấm dứt hoạt động theo QĐ số 670/HĐQT ngày 31/10/2007 của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty là 15 tỷ VND.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Bình Dương là khoản đầu tư sở hữu 100%. Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008 trên cơ sở tiếp nhận toàn bộ tài sản hiện có từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại Bình Dương, chuyển đổi theo quyết định số 24/HĐQT-XNK-QĐ ngày 29/3/2008 của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty là 15 tỷ VND.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.536.734	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.746.720	161.597.073
Chi phí mua hàng	4.647.181.338	3.254.427.334
Chi phí khác		204.560.748
Cộng	4.701.464.792	3.620.585.155

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	145.459.078.196	114.879.623.432
Cộng	145.459.078.196	114.879.623.432

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn

Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex:

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc		Phải trả trong năm 2009	Phương thức đảm bảo
					Ngoại tệ USD	Quy đổi VND	VND	
11/2008/PG-HĐNH	NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex	16,5%	3 tháng	8.900.000.000		8.900.000.000	8.900.000.000	Tín chấp
27196409	NH TMCP Á Châu	9,2%	6 tháng	4.792.172.489	282.274	4.792.172.489	4.792.172.489	Tín chấp
08.0108/HĐTDH M	NH Công Thương Việt Nam	Theo từng GNN	Theo từng GNN	20.215.848.971	1.190.779	20.215.848.971	20.215.848.971	Tín chấp
08.0108/HĐTDH M	NH Công Thương Việt Nam	Theo từng GNN	Theo từng GNN	28.583.625.425		28.583.625.425	28.583.625.425	
0137/KH/08/NH	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng GNN	Theo từng GNN	4.855.554.421	286.008	4.855.554.421	4.855.554.421	(1)
0137/KH/08/NH	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng GNN	Theo từng GNN	53.929.008.335		53.929.008.335	53.929.008.335	
Tổng cộng				121.276.209.641		121.276.209.641	121.276.209.641	

(1) Phương thức bảo đảm khoản vay bằng:

- Quyền sử dụng đất tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, nguyên giá 1.205.192.140 VND;
- Nhà máy SX tiêu sạch tại xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, nguyên giá 9.155.712.348 VND.

Tại Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc			Phương thức đảm bảo
					Ngoại tệ USD	Quy đổi VND	Phải trả trong năm 2009 VND	
13/08/HĐTD	Vietcombank - Hà Nội	VND 16%/năm VND 13,5%/năm	3 tháng	10.671.162.411		10.671.162.411	10.671.162.411	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
14/2008/PG-HĐNH	NH Thương Mại CP xăng dầu Petrolimex	USD 8%/năm VND 14%/năm	12 tháng	9.036.706.144		9.036.706.144	9.036.706.144	Thế chấp từ việc bán sản phẩm
Tổng cộng				19.707.868.555		19.707.868.555	19.707.868.555	

Tại Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc			Phương thức đảm bảo
					Ngoại tệ USD	Quy đổi VND	Phải trả trong năm 2009 VND	
90/TD.NH/NHQĐ· CLO	NH TMCP Quân đội	1,75% / tháng	3 tháng	3.000.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	Tài sản đảm bảo
016/SYU/NHQĐ	NH TMCP Quân đội	1,5%/tháng	2 tháng	2.975.000.000		2.975.000.000	2.975.000.000	Chiết khấu bộ chứng từ XK
Tổng cộng				5.975.000.000		4.475.000.000	4.475.000.000	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	299.783.577	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5.101.947.511	429.733.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	651.595.513	4.302.810.272
Thuế thu nhập cá nhân	702.800.868	291.306.384
Các loại thuế khác	300.407.869	490.963.636
Cộng	7.056.535.338	5.514.814.002

Công ty chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản do có nhiều ý kiến khác nhau từ phía các cơ quan chức năng nên Công ty chưa có cơ sở để khấu trừ các khoản thuế này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí trả trước khác	973.838.427	1.067.220.477
Cộng	973.838.427	1.067.220.477

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	36.186.160
Kinh phí công đoàn	135.493.875	26.642.641
Bảo hiểm xã hội	40.442.418	47.834.291
Bảo hiểm y tế	-	777.580
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	325.715.000	-
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	2.935.294.300	4.600.966.094
Cộng	3.436.945.593	4.712.406.766

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	2.613.225.000	(800.000.000)	813.902.486	600.000.000	21.017.389.497	84.244.516.983
- Tăng vốn trong kỳ trước	8.882.000.000	-	-	-	-	-	8.882.000.000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	35.759.979.567	35.759.979.567
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	1.152.573.646	800.000.000	-	1.952.573.646
- Tăng khác	28.822.790.000	76.653.672.909	799.200.000	-	-	-	106.275.662.909
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Bỏ sung vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	8.882.000.000	8.882.000.000
- Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	2.452.573.646	2.452.573.646
- Giảm khác	-	-	-	-	53.388.222	1.803.722.961	1.857.111.183
Số dư cuối kỳ trước	97.704.790.000	79.266.897.909	(800.000)	1.966.476.132	1.346.611.778	43.639.072.457	223.923.048.276
- Tăng vốn trong kỳ này	9.727.130.000	-	-	-	-	-	9.727.130.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.034.432.289	16.034.432.289
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	6.000.000.000	2.000.000.000	-	8.000.000.000
- Tăng khác	-	-	(2.088.941.544)	-	-	-	(2.088.941.544)
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	24.223.230.088	24.223.230.088
Số dư cuối kỳ này	107.431.920.000	79.266.897.909	(2.089.741.544)	7.966.476.132	3.346.611.778	35.450.274.658	231.372.438.933

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	%	01/01/2008	%
Vốn góp của Nhà nước	55.539.000.000	51,70	50.490.000.000	51,68
Vốn góp của các đối tượng khác	51.892.920.000	48,30	47.214.790.000	48,32
Cộng	107.431.920.000	100%	97.704.790.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	97.704.790.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.727.130.000	37.704.790.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	107.431.920.000	97.704.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2006		8.882.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2007	9.727.130.000	

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/2008/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 03 năm 2008, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2007 là 15% (trong đó 10% chia bằng cổ phiếu, 5% chia bằng tiền mặt).

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.743.192	9.770.479
- Cổ phiếu phổ thông	10.743.192	9.770.479
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	87.600	80
- Cổ phiếu phổ thông	87.600	80
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.655.592	9.770.399
- Cổ phiếu phổ thông	10.655.592	9.770.399
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (*)	1.706.814.971.142	1.565.265.249.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.094.404	-
Cộng	1.707.077.065.546	1.565.265.249.935

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.642.343	-
Thuế xuất khẩu	2.197.807.000	2.602.092.620
Cộng	2.248.449.343	2.602.092.620

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu thuần dịch vụ	1.704.828.616.203	1.562.663.157.315
Cộng	1.704.828.616.203	1.562.663.157.315

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.631.305.547.245	1.497.570.746.049
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.983.300	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	3.050.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.651.015.558	-
Tổng cộng	1.642.012.546.103	1.500.620.746.049

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.558.971.316	618.485.317
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.462.019.180	22.559.213.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.302.742.149	357.507.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.469.857.259	1.254.293.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	106.618.274
Lãi bán hàng trả chậm	9.413.603.290	4.190.909.789
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.134.719.341	3.196.880.000
Cộng	47.341.912.535	32.283.907.481

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.540.883.100	7.498.590.717
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	(186.129.071)	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.963.823.219	3.122.852.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.194.880.993	1.218.894.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.808.574	285.703.519
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.743.700.639	-
Chi phí tài chính khác	901.530.375	119.302.190
Cộng	42.271.497.829	12.245.343.630

24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.986.356.047	6.466.263.784
Cộng	5.986.356.047	6.466.263.784

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của Công ty là 28%.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2008
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.034.432.289
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.034.432.289
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.260.689
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.563

26 THÔNG TIN VỀ CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI

Hợp đồng tương lai của Công ty là những hợp đồng mua bán nhưng chưa chốt được giá mua và giá bán trong năm 2008. Do vậy, Công ty đang tạm ghi nhận doanh thu bằng giá vốn của các hợp đồng này. Doanh thu, giá vốn của các hợp đồng chưa chốt giá trong năm 2008 đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là 39.155.819.064 VND. Ảnh hưởng của các hợp đồng này tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ được xác định khi các hợp đồng này được chốt giá.

Chi tiết các hợp đồng tương lai của Công ty Cổ phần XNK Petrolimex tính tới thời điểm 31/12/2008 như sau:

STT	Hợp đồng	Khách hàng	Mặt hàng	Tháng xuất	Số lượng (MT)	Giá bán USD	Stop loss
1	11-22/08/RC	Rothfos	Cà phê R2-5	11/2008	172,8	1615	
2	33610	Mercon	Cà phê R1-16	11/2008	198	1654	
3	33611	Mercon	Cà phê R1-16	11/2008	198	1656,5	
4	33616	Mercon	Cà phê R1-16	12/2008	198	1637,63	
5	33618	Mercon	Cà phê R1-16	12/2008	198	1650	
6	CSP06366	Armajaro	Cà phê R2-5	12/2008	115,016	983,9	1066,6
7	CR32950	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	18,6	1087,8	1265,5
8	CR32950	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	48	1101,8	1280,5
9	CR32950	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	38,4	1071,7	1248,25
10	CR32950	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	21	1071,7	1248,25
11	P4243	Louis	Cà phê R1-16	12/2008	116,718	1731	
12	CR32949	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	126	1101,8	1280,5
13	P4242	Louis	Cà phê R1-16	12/2008	116,651	1715	
14	CSP06214	Armajaro	Cà phê R1-16	12/2008	125,43	1027,8	1109,35
15	CR32951	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	42	1101,8	1280,5
16	CR32951	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	84	1033,9	1207,75
17	CSP06215	Armajaro	Cà phê R1-16	12/2008	125,916	983,7	1062,1
18	CR32952	Noble	Cà phê R1-16	12/2008	40,2534	1073,8	1255,5

Chi tiết các hợp đồng tương lai của Công ty Cổ phần XNK Petrolimex tính tới thời điểm 31/12/2008 như sau:

STT	Hợp đồng	Khách hàng	Mặt hàng	Tháng xuất	Số lượng (tấn)	Doanh thu tạm ghi nhận
1	AMM24150807/P	A&M Minerals Limited	Thiếc 99,95%	11/2008	19,969	3.967.091.436
2	AMM25731211/P	A&M Minerals Limited	Thiếc 99,95%	11/2008	19,9123	4.126.915.971
3	AMM25950212/P	A&M Minerals Limited	Thiếc 99,95%	12/2008	39,7587	7.363.586.847
4	AMM25970412/P	A&M Minerals Limited	Thiếc 99,95%	12/2008	38,6305	6.672.541.190
5	AMM25870112/P	A&M Minerals Limited	Thiếc 99,75%	12/2008	20,013	3.076.589.584
Cộng						25.206.725.028

27 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Bình Dương, khoản phải thu của khách hàng Derya Ticaret tại ngày 31/12/2008 với số tiền là 4.457.056.695 VND (tương đương 262.535 USD) có rủi ro về khả năng thu hồi do Ngân hàng ủy quyền thu hộ đã làm thất lạc bộ chứng từ thanh toán, tuy nhiên đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản công nợ này. Đơn vị đã làm thủ tục khởi kiện ngày 08/01/2009 và đang chờ quyết định xử lý của tòa án. Cũng tại thời điểm 31/12/2008, đơn vị đang giữ của Ngân hàng này số tiền 4.475.000.000 VND (bao gồm: 2.975.000.000 VND là 70% giá trị thanh toán của bộ chứng từ được Ngân hàng này chiết khấu và khoản vay 1.500.000.000 VND của Ngân hàng này), khoản tiền 4.475.000.000 VND này sẽ được xử lý khi có phán quyết của tòa án.

28 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Bình Dương	Bán hàng	1.494.954.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008
Mua hàng hóa		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	6.391.678.822
Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	28.064.922.059
Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Bình Dương	Công ty con	35.580.046.018
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Thành viên Petrolimex	132.164.378.297

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008
Phải thu		
Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Bình Dương	Công ty con	2.048.620.805

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2008
Phải trả		
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	405.756.000
Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	7.015.957.160

29 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lan

Lê Thúy Đào

Trần Ngọc Châu